

Số: 67/NQ-HĐND

Yên Châu, ngày 17 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung
cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Điều 26 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; Nghị quyết số 93/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019 của HĐND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Thực hiện Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La quy định ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2021; Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021.

Xét Tờ trình số 312/TTr-UBND ngày 03/12/2020 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 83/BC-HĐND ngày 15/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2021, như sau:

1. Tổng số chi ngân sách và từng lĩnh vực của ngân sách cấp huyện, số tiền: 461.128,75 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư XDCB:	20.230,0 triệu đồng
- Chi đầu tư XDCB tập trung:	13.090,0 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất:	7.140,0 triệu đồng
1.2. Chi thường xuyên:	360.335,3 triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục:	277.487,0 triệu đồng
- Chi Quốc phòng, an ninh và TTATXH:	7.488,98 triệu đồng
- Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin; TDTT; truyền thanh, truyền hình:	4.672,0 triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế:	17.071,5 triệu đồng
- Chi bảo đảm xã hội:	16.371,9 triệu đồng
- Chi quản lý hành chính:	33.571,92 triệu đồng
- Chi Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện:	1.212,0 triệu đồng
- Chi khác ngân sách:	626,0 triệu đồng
- Bổ sung tăng chi từ tăng thu:	1.834,0 triệu đồng
1.3. Chi dự phòng ngân sách:	7.784,0 triệu đồng
1.4. Chi bổ sung cân đối cho NS cấp dưới	72.779,45 triệu đồng

2. Phân bổ dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc ngân sách cấp huyện.

2.1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc ngân sách cấp huyện: 433.114,75 triệu đồng.

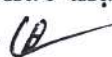
2.2. Phân bổ dự phòng ngân sách cấp huyện: 7.784 triệu đồng.

3. Bổ sung cân đối ngân sách năm 2021 cho ngân sách các xã, thị trấn: 72.779,45 triệu đồng.

(Có Biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 46, 47 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện:

- Quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị dự toán và các xã, thị trấn; tổ chức thực hiện dự toán và phân bổ dự toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2021. 

- Xây dựng kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phân bổ ngân sách của các xã, thị trấn theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước hiện hành.

2. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. 

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh (BC);
- Đ/c Phạm Văn Thủy - TUV, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở KH-ĐT;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- TT. HU, HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đơn vị dự toán;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Thanh tra huyện,
- Phòng Nội vụ (CCHC);
- LĐ, CV VP HĐND-UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH, Hường 100 bản.

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Sang

Xây dựng và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta.

2. Hội đồng nhân dân huyện... (tên huyện) được thành lập theo quy định của pháp luật và có nhiệm vụ giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác quản lý nhà nước của UBND huyện.

Ngày quyết này được Hội đồng nhân dân huyện... (tên huyện) họp tại... (địa điểm) thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2010 và có hiệu lực từ ngày ký.

Qua,

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn...

- Nơi nhận:
- Ủy ban MTTW Việt Nam huyện
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện
 - Các Ban HĐND huyện
 - Các đơn vị chức năng
 - HĐND UBND các xã, thị trấn
 - Đài truyền thanh huyện
 - Phòng Nội vụ (GCHC)
 - Ủy ban MTTW Việt Nam huyện
 - Công ty TNHH MTV...
 - Ban VT, BCH, Hướng 100 ban

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2020 (hiện hành)	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	569.470,00	644.824,69	466.013,00	(178.811,69)	159,95
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	54.515,00	55.008,03	45.434,00	(9.574,0)	82,60
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	510.129,0	543.701,99	420.579,00	(123.123,0)	77,35
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	510.129,00	510.129,00	420.579,00	(89.550,0)	82,45
-	Thu bổ sung có mục tiêu		33.572,99		(33.573,0)	-
3	Thu nộp lên ngân sách cấp trên		5.860,24		(5.860,2)	-
4	Thu kết dư		7.179,25		(7.179,2)	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.249,18		(28.249,2)	-
6	Thu hoàn trả CCTL còn dư năm trước chuyển sang	4.826,0	4.826,00		(4.826,0)	
II	Chi ngân sách	564.605,7	641.517,36	461.128,75	(103.476,95)	81,67
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	485.648,6	503.683,96	388.349,30	(97.299,3)	79,97
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	78.957,1	109.723,98	72.779,45	(6.177,6)	92,18
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	78.957,1	78.957,08	72.779,45	(6.177,6)	92,18
-	Chi bổ sung có mục tiêu		30.766,90		-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.249,18		-	
4	Chi nộp lên ngân sách cấp trên		5.860,24		-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)				-	
B	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	83.821,4	123.747,73	77.663,70	(46.084,03)	92,65
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.864,3	4.580,79	4.884,25	303,5	100,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.957,1	109.723,98	72.779,45	(36.944,5)	92,18
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	78.957,1	78.957,08	72.779,45	(6.177,6)	92,18
-	Thu bổ sung có mục tiêu		30.766,90		(30.766,9)	-
3	Thu kết dư		1.306,29		(1.306,3)	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.136,67		(8.136,7)	-
II	Chi ngân sách	83.821,4	121.114,33	77.663,70	(6.157,7)	92,65

STT	Nội dung	Dự toán 2020 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2020 (hiện hành)	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	83.821,4	112.991,33	77.663,70	(6.157,7)	92,65
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.123,00			



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Sang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 32-ND số 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm										ĐVT: Triệu đồng	
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu thuế CTN-DV ngoài quốc doanh	Thu thuế thu nhập cá nhân	Thu lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản, TN nước	Thu khác ngân sách	Thu phí, lệ phí	II- Thu từ dầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Huyện Yên Châu	47.250,0	-	-	150,0	25.830,0	2.500,0	4.355,0	8.400,0	1.150,0	200,0	3.465,0	1.200,0	-	-
1	Chiềng Đông	365,0				193,0	107,0	11,5				2,0	51,5		
2	Chiềng Sàng	187,0				90,0	56,5	9,0				1,0	30,5		
3	Chiềng Pả	360,0				300,0	30,0	4,0				1,0	25,0		
4	Viêng Lán	49,0				13,0	15,5	7,0				2,0	11,5		
5	Thị Trấn	2.270,0				1.245,0	801,0	70,0				4,0	150,0		
6	Chiềng Khoi	58,5				30,0	17,0	1,0				1,5	9,0		
7	Sập Vát	140,0				32,0	80,5	14,5				1,0	12,0		
8	Chiềng Hắc	202,6				87,5	75,5	6,5				2,0	31,1		
9	Tú Nang	336,0				80,0	186,5	24,5				3,0	42,0		
10	Mường Lym	18,0				6,0	4,0	-				1,0	7,0		
11	Lóng Phiêng	443,0				163,5	183,0	50,0				2,0	44,5		

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bản	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm									II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu thuế CTN-DV ngoài quốc doanh	Thu thuế thu nhập cá nhân	Thu lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản, TN nước	Thu khác ngân sách	Thu phí, lệ phí	
12	Chiềng Tương	87,0				30,0	23,0	-				2,0	32,0	
13	Phiêng Khoài	670,0				165,0	337,0	87,0				5,0	76,0	
14	Chiềng On	87,0				28,5	20,0	1,0				1,0	36,5	
15	Yên Sơn	243,0				79,0	118,5	21,5				2,0	22,0	
16	VP đội thuế số 3	41.733,9			150,0	23.287,5	445,0	4.047,5	8.400,0	1.150,0	200,0	3.434,5	619,4	



Nguyễn Thế Sang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 33-ND số 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	466.013,00	388.349,30	77.663,70
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	466.013,00	388.349,30	77.663,70
I	Chi đầu tư phát triển (1)	20.230,00	20.230,00	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	19.890,00	19.890,00	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
	Chi quốc phòng	-	-	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	
	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	
	Chi văn hóa thông tin	174,02	174,02	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
	Chi thể dục thể thao	-	-	
	Chi bảo vệ môi trường	23,38	23,38	
	Chi các hoạt động kinh tế	8.146,67	8.146,67	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.531,97	4.531,97	
	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
	Chi đầu tư khác	213,96	213,96	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.800,00	6.800,00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	
2	Bổ sung tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	340,00	340,00	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện (xã)
4	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	430.758,00	354.705,30	76.052,70
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.832,00	277.487,00	345,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	9.095,00	7.784,00	1.311,00
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	5.930,00	5.630,00	300,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
-	Chi chương trình 135	-	-	-
-	Chi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
-	Chương trình Mục tiêu	-	-	-
	+ CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-	-	-
	+ Chi CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP, PCMT	-	-	-
	+ CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Sang

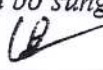
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NS CẤP HUYỆN	461.128,75
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	72.779,45
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	388.349,30
I	Chi đầu tư phát triển (2)	20.230,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.230,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	174,02
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	23,38
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.146,67
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.531,97
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	213,96
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.800,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	340,00
3	Bổ sung tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	
II	Chi thường xuyên	360.335,30
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.487,00
-	Chi quốc phòng, Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.488,98
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin, Thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.672,00

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi các hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường	17.071,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.571,92
-	Chi bảo đảm xã hội	16.371,90
-	Chi Trung tâm Chính trị	1.212,00
-	Chi thường xuyên khác	626,00
-	Bổ sung tăng chi từ nguồn tăng thu	1.834,00
	70% để thực hiện CCTL	1.284,00
	30 % bổ sung chi hoạt động	550,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	-
V	Dự phòng ngân sách	7.784,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU	-
		-

* Ghi chú: Kinh phí chi ngân sách cấp huyện và bổ sung cân đối cho NS cấp xã năm 2021, đã bao gồm chi tạo nguồn điều chỉnh CCTL: 5.930 triệu đồng./. 



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Sang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 35-ND số 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	388,349,30	20,230,00	354,705,30	-	-	7,784,00	5,630,00	-	-	-	-
A	Chi đầu tư XD CB	13,090,00	13,090,00									
B	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7,140,00	7,140,00									
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6,800,00	6,800,00									
2	Bổ sung tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	340,00	340,00									
C	CHI THƯỜNG XUYÊN THEO ĐƠN VỊ	354,705,30	-	354,705,30	-	-	-	-	-	-	-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	354,705,30	-	354,705,30	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	9,432,00		9,432,00								
2	Trung tâm Chính trị huyện	1,162,00		1,162,00								
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	984,03		984,03								
4	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	499,77		499,77								
5	Hội phụ nữ	871,00		871,00								
6	Hội nông dân	987,00		987,00								
7	Hội cựu chiến binh	573,00		573,00								
8	Hội người cao tuổi	150,50		150,50								
9	Hội cựu TNXP	135,50		135,50								
10	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi	150,50		150,50								
11	Hội chữ thập đỏ	87,20		87,20								
12	Văn phòng HĐND-UBND huyện	7,911,52		7,911,52								
13	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,589,40		1,589,40								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Phòng Tư pháp	482,00		482,00					-			
15	Thanh tra huyện	1.243,00		1.243,00					-			
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	1.778,00		1.778,00					-			
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	941,00		941,00					-			
18	Phòng Nội vụ	3.157,00		3.157,00					-			
19	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.987,00		5.987,00					-			
20	Phòng Dân tộc	535,00		535,00					-			
21	Phòng Y tế	261,00		261,00					-			
22	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	15.827,90		15.827,90					-			
23	Phòng Văn hóa và thông tin	909,00		909,00					-			
24	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.831,00		1.831,00					-			
25	Trung tâm Truyền thông Văn hóa	4.552,00		4.552,00					-			
26	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	3.891,00		3.891,00					-			
27	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Các cấp học)	266.664,50		266.664,50					-			
28	Hội Khuyến học	2.550,50		2.550,50					-			
29	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	7.280,00		7.280,00					-			
30	Hạt Kiểm Lâm	100,00		100,00					-			
31	Công An huyện	790,00		790,00					-			
32	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	6.422,98		6.422,98					-			
33	Đồn Biên phòng Chiềng On	150,00		150,00					-			
34	Đồn Biên phòng Chiềng Tương	150,00		150,00					-			
35	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích đầu tư vào Nông nghiệp Nông thôn trên địa bàn tỉnh	2.500,00		2.500,00								
-	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.750,00		1.750,00								
-	Hỗ trợ các Hợp tác xã (Sau khi QĐ phê duyệt danh sách HTX được hỗ trợ, UBND huyện sẽ cấp kinh phí cho các HTX triển khai thực hiện)	750,00		750,00								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
36	Thị hành án	15,00		15,00					-			
37	Tòa án huyện	20,00		20,00					-			
38	Ngân hàng chính sách	300,00		300,00					-			
39	Bổ sung tăng chi từ nguồn tăng thu	1.834,00		1.834,00					-			
	+ Ngân hàng chính sách xã hội	300,00		300,00					-			
	+ Kinh phí thực hiện CCTL	1.284,00		1.284,00					-			
	+ Bổ sung chi hoạt động	250,00		250,00					-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-										
C	CHI CTMT QUỐC GIA	-										
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.784,00					7.784,00		-		-	
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5.630,00						5.630,00				
F	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)											
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

Ghi chú:

- (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- (2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Sang



and condition

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU**

Biểu mẫu số 36-ND 31/ND-CP

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm dân xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	13.090,0	-	-	-	-	-	174,0	-	-	23,4	8.146,7	6.622,7	1.524,0	4.532,0	-	214,0
1	Ban QLDA DTXD huyện	13.090,0						174,0			23,4	8.146,7	6.622,7	1.524,0	4.532,0		214,0

PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thế Sang



PHÒNG QUẢN LÝ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hạng mục chi phí		Đơn vị tính		Số lượng		Đơn giá		Thành tiền		Đơn vị tính		Số lượng		Đơn giá		Thành tiền	
Chi phí nhân công		Người		1		15000		15000		Người		1		15000		15000	
Chi phí vật tư		kg		1		15000		15000		kg		1		15000		15000	
Chi phí khác		%		1		15000		15000		%		1		15000		15000	
Tổng cộng				1		15000		15000				1		15000		15000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2021	Chi DTXDCB	Trong đó		Chi các hoạt động kinh tế	Chi CTMTQG	Chi VH-TT, CNTT, TT-TH	Chi bảo đảm xã hội	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trong đó			Chi TT CT huyện	Chi QP, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	BS tăng chi từ nguồn tăng thu
				Chi DTXDCB hợp trung	Chi từ nguồn thu của SDD						Đảng	QLNN	Đoàn thể					
	KP huyện tuyên phòng chống ma túy	40.000	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Hội phụ nữ	876.000	-	-	-	-	-	-	15.000	796.000	-	-	796.000	-	-	60.000	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	796.000	-	-	-	-	-	-	-	796.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	646.000	-	-	-	-	-	-	-	646.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP cấp nhất, gia hạn phần mềm kế toán; phần mềm quản lý tài sản cho đơn vị hành chính và kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản...	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP là chức các Hội từ: Hội nghị chuyên đề công tác phòng ngừa tệ nạn xã hội; Hội LHPN Việt Nam; Kinh phí thực hiện các đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	30.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP là chức Đại hội, đại biểu Hội LHPN huyện lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2021-2026	105.000	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Chi khác ngân sách	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000	-	-
	KP giám sát phân bổ	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	KP là chức Đại hội, đại biểu Hội LHPN huyện lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2021-2026	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	12.000	-	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Hội nông dân	987.000	-	-	-	-	-	-	15.000	762.000	-	-	762.000	-	-	10.000	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	762.000	-	-	-	-	-	-	-	762.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	717.000	-	-	-	-	-	-	-	717.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP cấp nhất, gia hạn phần mềm kế toán; phần mềm quản lý tài sản cho đơn vị hành chính và kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản...	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP là chức các Hội từ: Hội nghị, hội thi cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức; tham gia Hội thao do Hội Nông dân tỉnh tổ chức	30.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Chi khác ngân sách	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	KP giám sát phân bổ	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	* KP chi Đoàn báo xã hội	212.000	-	-	-	-	-	-	212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP huyện tuyên phòng chống ma túy	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quy hỗ trợ Hội Nông dân	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Hội cựu chiến binh	572.000	-	-	-	-	-	-	12.000	548.000	-	-	548.000	-	-	10.000	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	548.000	-	-	-	-	-	-	-	548.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	488.000	-	-	-	-	-	-	-	488.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP là chức các hoạt động tuyên truyền lý tưởng, tư tưởng Hồ Chí Minh; vận động cấp huyện và cấp tỉnh; KP là chức gặp mặt hội CCCB lý tưởng người Chăm sóc người Đền Biên phố; Tổ chức các hội thi, Hội nghị...	30.000	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP cấp nhất, gia hạn phần mềm kế toán; phần mềm quản lý tài sản cho đơn vị hành chính và kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản...	30.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Chi khác ngân sách	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	KP giám sát phân bổ	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	* KP chi Đoàn báo xã hội	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP huyện tuyên phòng chống ma túy	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.6	Hội cựu chiến binh	272.000	-	-	-	-	-	-	12.000	248.000	-	-	248.000	-	-	10.000	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	248.000	-	-	-	-	-	-	-	248.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	135.500	-	-	-	-	-	-	-	135.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí tổ chức Đại hội	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3.8	KP hoạt động của Hội cựu chiến binh	122.500	-	-	-	-	-	-	-	122.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	135.500	-	-	-	-	-	-	-	135.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	135.500	-	-	-	-	-	-	-	135.500	-	-	-	-	-	-	-	-
3.7	KP hoạt động của Hội cựu chiến binh	150.500	-	-	-	-	-	-	-	150.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	150.500	-	-	-	-	-	-	-	150.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	135.500	-	-	-	-	-	-	-	135.500	-	-	-	-	-	-	-	-
3.8	KP hoạt động của Hội cựu chiến binh	135.500	-	-	-	-	-	-	-	135.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	135.500	-	-	-	-	-	-	-	135.500	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	135.500	-	-	-	-	-	-	-	135.500	-	-	-	-	-	-	-	-
3.9	KP hoạt động của Hội cựu chiến binh	87.200	-	-	-	-	-	-	-	87.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	* KP Đoàn nữ, Hội	87.200	-	-	-	-	-	-	-	87.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	72.200	-	-	-	-	-	-	-	72.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí tổ chức Đại hội	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3.9	Hội chuyên học	2.590.500	-	-	-	-	-	-	-	2.490.000	-	-	2.490.000	-	-	-	-	-
	* KP chi QLNN	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện Đề án "Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức năm 2020"	2.490.000	-	-	-	-	-	-	-	2.490.000	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	VAN PHONG HON-LEND	7.911.520	-	-	-	-	-	-	-	7.911.520	-	-	-	-	-	-	-	-
1	CHI QLNN cấp huyện	7.362.520	-	-	-	-	-	-	-	7.362.520	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương, các khoản PC, các khoản đóng góp, chi TX theo định mức	2.981.000	-	-	-	-	-	-	-	2.981.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện Đề án "Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức năm 2020"	2.981.000	-	-	-	-	-	-	-	2.981.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP cấp nhất, gia hạn phần mềm kế toán; phần mềm quản lý tài sản cho đơn vị hành chính và kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản...	200.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP hoạt động UBND huyện	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP hoạt động UBND huyện	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2021	Chi BTXDCB	Trong đó		Chi CTMTQG	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi VH, TT, TDTT, TT-TH	Chi bảo đảm xã hội	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, doanh nghiệp	Trong đó			Chi TT CT huyện	Chi QP, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Bổ sung chi từ nguồn khác
				Chi DTXDCB hợp pháp	Chi từ nguồn thu của UBND			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi NN, LV, TĐ, TS					Đảng	QLNN	Đơn vị					
	Đoàn thể xã hội	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trên địa phương (không kể đơn vị)	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXIX	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	33.444.000	28.230.000	13.099.000	7.140.000	-	304.500	-	3.322.500	280.000	420.000	1.098.000	230.000	760.000	100.000	50.000	-	-	163.000	7.784.000	-
1	Chi BTXDCB cơ bản	28.230.000	28.230.000	13.099.000	7.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi từ thu ngân sách địa phương	7.140.000	7.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi từ BTXDCB	13.099.000	13.099.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Dự phòng ngân sách	7.784.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	5.630.000	-	-	-	-	304.500	-	3.322.500	280.000	420.000	1.098.000	230.000	760.000	100.000	50.000	-	-	163.000	-	-
5	Kinh phí chi trả khác	5.630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí chi trả khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXX	Bổ sung tài chính từ nguồn khác	1.534.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- 70% thu ngân sách địa phương	1.284.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- 30% bổ sung chi hoạt động	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



 NGUYỄN THẾ SANG



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU**

Biểu mẫu số 39-NĐ số 31

**DỰ TOÀN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỎ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra					Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương					Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng								
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8				
	TỔNG SỐ	5.483,600	4.884,250	3.884,600	1.599,000	999,650	72.779,450	-	-	77.663,700				
1	UBND xã Chiềng Đông	365,000	353,700	323,500	41,50	30,200	5.758,727			6.112,427				
2	UBND xã Chiềng Sàng	187,000	177,700	153,000	34,00	24,700	4.627,955			4.805,655				
3	UBND xã Chiềng Pả	360,000	182,700	101,000	259,00	81,700	4.489,404			4.672,104				
4	UBND xã Viêng Lán	49,500	45,250	33,000	16,50	12,250	3.913,402			3.958,652				
5	UBND Thị trấn	2.270,000	2.200,500	2.015,000	255,00	185,500	1.476,745			3.677,245				
6	UBND xã Chiềng Khoi	58,500	57,700	55,500	3,00	2,200	4.114,030			4.171,730				
7	UBND xã Sập Vạt	140,000	119,100	65,500	74,50	53,600	4.429,704			4.548,804				
8	UBND xã Chiềng Hắc	202,600	193,800	171,100	31,50	22,700	5.021,160			5.214,960				
9	UBND xã Tú Nang	336,000	290,150	175,000	161,00	115,150	6.276,442			6.566,592				
10	UBND xã Mường Lym	18,000	18,000	18,000	-	-	4.489,424			4.507,424				
11	UBND xã Lóng Phiêng	443,000	296,000	103,000	340,00	193,000	5.493,063			5.789,063				
12	UBND xã Chiềng Tương	87,000	87,000	87,000	-	-	5.421,097			5.508,097				

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
13	UBND xã Phiêng Khoái	670,000	587,200	365,000	305,00	222,200	7.682,263			8.269,463
14	UBND xã Chiềng On	87,000	86,200	84,000	3,00	2,200	5.523,892			5.610,092
15	UBND xã Yên Sơn	210,000	189,250	135,000	75,00	54,250	4.062,143			4.251,393

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Sang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Biểu mẫu số 41 - Nghị định số 31

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																					
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Trong đó		Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia								
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)											
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	77.663,70	77.663,70	-	-	-	-	-	-	76.052,70	345,00			1.311,00	300,00						
1	UBND xã Chiềng Đông	5.982,66	5.982,66							5.875,66	24,00			87,00	20,00						
2	UBND xã Chiềng Sang	4.763,75	4.763,75							4.656,75	22,80			87,00	20,00						
3	UBND xã Chiềng Pả	4.973,21	4.973,21							4.866,21	20,00			87,00	20,00						
4	UBND xã Viêng Lán	4.051,96	4.051,96							3.944,96	22,80			87,00	20,00						
5	UBND Thị trấn	3.728,75	3.728,75							3.621,75	20,00			87,00	20,00						
6	UBND xã Chiềng Khoi	4.227,06	4.227,06							4.120,06	22,80			87,00	20,00						
7	UBND xã Sập Vạt	4.557,56	4.557,56							4.450,56	22,80			87,00	20,00						
8	UBND xã Chiềng Hắc	5.195,35	5.195,35							5.088,35	23,00			87,00	20,00						
9	UBND xã Tù Nang	6.651,40	6.651,40							6.544,40	24,00			87,00	20,00						
10	UBND xã Mường Lym	4.569,72	4.569,72							4.462,72	24,00			87,00	20,00						
11	UBND xã Lóng Phiêng	5.617,81	5.617,81							5.510,81	24,00			87,00	20,00						
12	UBND xã Chiềng Tương	5.336,91	5.336,91							5.229,91	24,00			87,00	20,00						

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau				
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số		Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu,	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách									Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)											
13	UBND xã Phiêng Khoài	8.195,65	8.195,65							24,00	8.085,65		90,00	20,00							
14	UBND xã Chiềng On	5.610,03	5.610,03							24,00	5.500,03		90,00	20,00							
15	UBND xã Yên Sơn	4.201,90	4.201,90							22,80	4.094,90		87,00	20,00							

Ghi chú:

(1) Chi ngân sách tính chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ./

(Signature)

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Sang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Biểu mẫu số 46-NĐ/NB-CP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khối công đến hết năm 2020				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					89.278,31	-	28.328,00	60.950,31	29.075,33	-	9.829,00	19.246,33	49.631,70	-	28.328,00	20.981,40	19.890,00	-	-	19.890,00
A	VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG					81.576,02	-	28.328,00	53.248,02	27.980,02	-	9.829,00	18.151,02	48.736,81	-	28.328,00	20.088,51	13.090,00	-	-	13.090,00
I	Công trình hoàn thành					24.547,09	-	9.829,00	18.718,09	27.980,02	-	9.829,00	18.151,02	23.609,33	-	9.829,00	13.680,33	4.265,64	-	-	4.265,64
1	Tư vấn việc Đăng ký, HĐND-UBND xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Sập Vạt		2019-2020	1049, 29/10/2018	7.000,000			7.000,000	6.832,048			6.832,048	6.224,505			6.224,505	607,543			607,543
2	Nước sinh hoạt bản Đin, bản Đan 2, xã Chiềng Sang, huyện Yên Châu	Chiềng Sang		2019-2020	1069, 31/10/2018	4.000,000		1.962,000	2.038,000	3.877,717		1.962,000	1.915,717	3.476,374		1.962,000	1.514,374	401,343			401,343
3	Nâng cấp đường Ngõ ba Co Tôm - Suối Cù, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Chiềng On		2019-2020	1041-29/10/2018	7.500,000		3.375,00	4.125,000	7.345,31		3.375,00	3.970,313	7.013,083		3.375,00	3.698,083	332,230			332,230
4	Nhà văn hóa bản Kim Chung 3, xã Phiang Khoai, huyện Yên Châu	Phiang Khoai		2020	1196, 28/10/2019	971,922		680,000	291,922	954,02		680,000	274,020	680,000		680,000		174,020			174,020
5	Bãi chôn rùa thải xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Chiềng On		2020	1207-28/10/2019	1.000,000		900,00	100,000	972,44		900,00	72,436	900,000		900,00		23,384			23,384
6	Nâng cấp đường Cò Chua - Đông Bàu, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Yên Sơn		2019-2020	1040-28/10/2018	7.500,000		2.625,00	4.875,000	7.441,54		2.625,00	4.816,536	4.928,372		2.625,00	2.203,372	2.513,164			2.513,164
7	Điện thắp sáng Trung tâm xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Chiềng Đông		2020	1209-28/10/2019	575,169		287,00	288,169	556,95		287,00	269,950	287,000		287,000		213,960			213,960
II	Công trình chuyển tiếp					53.028,929	-	18.499,000	34.529,929	-	-	-	-	25.229,478	-	18.499,000	6.404,178	8.824,356	-	-	8.824,356
1	Nước sinh hoạt bản Cò Tôm, Cáy Tơn, Bò Mơn, xã Tú Nàng, huyện Yên Châu	Tú Nàng		2019-2021	1073, 31/10/2018	4.628,929		3.164,00	1.464,929					3.486,30		3.164,00		1.122,629			1.122,629
2	Tư vấn Đăng ký, HĐND-UBND xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Chiềng Đông		2020-2021	1050-29/10/2018	7.000,000			7.000,00					4.275,578			4.275,578	2.724,422			2.724,422
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Châu	Thị trấn		2020-2021	1187-28/10/2019	4.900,000			4.900,00					2.132,600			2.132,600	1.200,000			1.200,000
4	Đường Mai Ngập - Chiềng Sang, xã Chiềng Sang, huyện Yên Châu	Chiềng Sang		2020-2021	1192-28/10/2019	2.600,000		910,00	1.690,000					910,000		910,00		300,000			300,000
5	Nâng cấp đường Bò Kéng - Cò Sáy, xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Chiềng Hắc		2020-2021	1157-16/10/2019	8.800,000		3.200,000	5.600,000					3.200,000		3.200,000		1.000,000			1.000,000
6	Nâng cấp đường từ bản Đin Chi - bản Pa Khăm, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Chiềng Tương		2020-2021	1188-28/10/2019	8.000,000		3.600,00	4.400,000					3.600,000		3.600,00		700,000			700,000
7	Nâng cấp đường Kéo Đôn - Tả Lầu, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Chiềng On		2020-2021	1190-28/10/2019	9.600,000		4.250,00	5.350,000					4.250,000		4.250,00		1.000,000			1.000,000
8	Nâng cấp đường QL6C - Tam Thanh, xã Phiang Khoai, huyện Yên Châu	Phiang Khoai		2020-2021	1189-28/10/2019	5.000,000		2.250,00	2.750,000					2.250,000		2.250,00		500,000			500,000
9	Nâng cấp đường QL6C - Huổi Sại, xã Phiang Khoai, huyện Yên Châu	Phiang Khoai		2020-2021	1158-16/10/2019	2.500,000		1.125,00	1.375,000					1.125,000		1.125,00		277,305			277,305
B	VỐN CẤP QUYỀN SỬ DẤT					7.702,29	-	-	7.702,29	1.095,31	-	-	1.095,31	892,88	-	-	892,88	6.800,00	-	-	6.800,00
I	Công tác lập quy hoạch, đấu giá quyền sử dụng đất					6.606,976	-	-	6.606,976	-	-	-	-	300,000	-	-	300,000	1.410,000	-	-	1.410,000
1	Kinh phí thuê tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021	H. Yên Châu		2021														100,000			100,000
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	H. Yên Châu		2020-2021		595,471			595,471					100,000			100,000	200,000			200,000
3	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Yên Châu, tầm nhìn đến năm 2040 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022	H. Yên Châu		2021-2022		2.974,414			2.974,414					-			-	500,000			500,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết năm 2020				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020				Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương + dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương + dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương + dân góp	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS địa phương + dân góp
4	Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết xây dựng nông thôn mới xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu, giai đoạn 2020-2025	Chiềng Khoi		2020	1213-29/10/2019	482,000			482,000					200,000			200,000	100,000			100,000
5	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu liên cơ quan bản Ngà, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Sập Vạt		2020-2022		914,518			914,518					-			-	180,000			180,000
6	Lập tổng mặt bằng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Yên Trì, xã Lóng Phiang, huyện Yên Châu	Lóng Phiang		2020-2022		131,781			131,781					-			-	30,000			30,000
7	Lập tổng mặt bằng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Kim Chung 1, xã Phiang Khoai, huyện Yên Châu	Phiang Khoai		2020-2022		207,408			207,408					-			-	40,000			40,000
8	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư đầu cầu Chiềng Khoi (độc lập) Vạt từ cầu Chiềng Khoi - sau Bệnh viện đa khoa), thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu	Thị trấn, Sập Vạt		2020-2022		1.301,384			1.301,384					-			-	260,000			260,000
II	Thực hiện các dự án đầu tư					1.095,314	-	-	1.095,314	1.095,314	-	-	1.095,314	592,884	-	-	592,884	502,430	-	-	502,430
*	Công trình hoàn thành					1.095,314	-	-	1.095,314	1.095,314	-	-	1.095,314	592,884	-	-	592,884	502,430	-	-	502,430
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu	Thị trấn		2020	791-27/7/2020	369,280			369,280	369,280			369,280	100,000			100,000	269,280			269,280
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư bản Nà Đit, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Chiềng On		2019-2020	1057-30/10/2018	726,034			726,034	726,034			726,034	492,884			492,884	233,150			233,150
III	Dự phòng chưa phân bổ																	4.887,570			4.887,570

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Sang

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021

Biểu mẫu số 47-Nghị quyết số 31

(Không bao gồm nguồn NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.876,00	1.900,00	101,28
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.476,00	1.500,00	101,63
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	1.476,00	1.500,00	101,63
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	-	-	-
2	Sự nghiệp Truyền Thông Văn hóa	400,00	400,00	100,00

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Sang

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021

(Không bao gồm ngành 92/N)

(Kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Yên Châu

STT	Nội dung	Ước tính năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Số vốn (đ)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	1.876,00	1.900,00	101,18
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.476,00	1.500,00	101,63
-	Sự nghiệp giáo dục	1.476,00	1.500,00	101,63
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	-	-	-
2	Sự nghiệp Truyền Thông Văn hóa	400,00	400,00	100,00

PHÓ CHỦ TỊCH



Phó Chủ tịch UBND huyện Yên Châu